TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2018/DS-PT
Ngày: 19-6-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải
Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế
Ông Nguyễn Văn Dũ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 27-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2018/QĐ-PT, ngày 14-5-2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1974 (vắng mặt).

2/. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: xã V, huyện T, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Phạm Minh T2, sinh năm 1957, địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh S, là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông C và bà T1, theo Văn bản ủy quyền ngày 05-3-2018 (có mặt).

- *Bị đơn:*

1/. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1932 (vắng mặt).

2/. Bà Đào Thị Đ, sinh năm 1939 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã V, huyện T, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Nguyễn Văn U, Luật sư Văn phòng Luật sư V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S, là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn ông L và bà Đ, theo Giấy ủy quyền ngày 30-5-2018 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (có mặt).

2/. Ông Trần Văn N, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã V, huyện T, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn U (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của bà H và ông N, theo Giấy ủy quyền ngày 30-5-2018.

3/. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1941 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã V, huyện T, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị T1 (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của bà D, theo Văn bản ủy quyền ngày 12-7-2017 (có mặt).

4/. Ngân hàng N

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn K1, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T, tỉnh S (vắng mặt).

Địa chỉ: thị trấn P, huyện T, tỉnh S.

- *Người kháng cáo:* Các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17-4-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1 có phần đất biền lá chiều ngang khoảng 12m, dài khoảng 25m, tọa lạc tại xã V, huyện T, tỉnh S. Nguồn gốc phần đất này là của mẹ ông C là bà Nguyễn Thị D cho vợ chồng ông C sử dụng từ năm 1993, phía trên là đất ruộng của ông Nguyễn Văn L. Năm 1994, chính quyền địa phương kết hợp với đoàn đo đạc của huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trùm luôn phần đất lá nêu trên của vợ chồng ông C, bà T1 nằm trong thửa đất số 422 của ông Nguyễn Văn L, phần lá thì vợ chồng ông C, bà T1 vẫn thu hoạch. Đến năm 2016, ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị H (là con rể và con gái của ông L) ngang nhiên đến đốn hết số lá của vợ chồng ông C, bà T1. Ông C có trình báo sự việc đến Công an ấp X, xã V nhưng không ai đến để xem xét giải quyết. Sau đó, ông C có gởi đơn yêu cầu đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã V. Ngày 16-8-2016, UBND xã V có tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Vì vậy, ông C và bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích chiều ngang 12m, chiều dài 25m là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông C và bà T1, buộc vợ chồng ông L phải giao trả phần đất trên cho vợ chồng ông C và bà T1 sử dụng. Buộc các bị đơn ông L, bà Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, ông N phải bồi thường cho gia đình ông C 250 tàu lá dừa nước mà ông H và bà N đã đốn với số tiền là 750.000 đồng.

Các bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Đào Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 422 (trong đó có phần đất đang tranh chấp) là do vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Đào Thị Đ khai phá từ trước giải phóng năm 1975 và canh tác liên tục cho đến nay. Phần lá dừa nước trước đây do nước trôi dạt vào cái biển của các bị đơn rồi tự mọc, bà D (mẹ của ông C) có hỏi vợ chồng ông L, bà Đ xin đốn lá để sử dụng vào khoảng trước năm 1992 - 1993, ông L và bà Đ đồng ý cho thu hoạch lá để sử dụng với điều kiện khi nào lá chết thì trả đất lại cho gia đình ông L, bà Đ. Ông L và bà Đ đã kê khai đăng ký và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24-3-1994, trong đó có cả phần đất tranh chấp này (thửa số 422, tờ bản đồ số 7). Năm 2008, hai bên có xảy ra tranh chấp bờ ranh, chính quyền địa phương ấp, xã có xuống trực tiếp giải quyết và tiến hành cắm trụ đá làm ranh do hai bên thống nhất với nhau về ranh đất. Đến năm 2016, vợ chồng ông L, bà Đ có đến gặp bà D để yêu cầu đốn lá trả đất lại cho gia đình ông, bà. Bà D cùng với ông L đến gặp ông C và nói: "Tao trả phần đất này lại cho bà cô (là vợ ông L) mầy có lấy lá lại không?", thì C nói "Của bà thì bà trả". Đến khoảng tháng 3-2016 thì con của ông L, bà Đ là Nguyễn Thị H đốn lá dừa nước thì xảy ra tranh chấp. Sau đó, UBND xã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Đến tháng 02-2017, thì vợ chồng ông C có khởi kiện vợ chồng ông L, bà Đ ra Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh S, rồi sau đó rút đơn khởi kiện, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Đến tháng 4-2017, vợ chồng ông C tiếp tục làm đơn khởi kiện lần nữa.

Nay ông L, bà Đ chỉ đồng ý trả giá trị lá dừa nước cho vợ chồng ông C với số tiền là 750.000 đồng theo yêu cầu của vợ chồng ông C, còn phần đất thì vợ chồng ông L, bà Đ không đồng ý giao cho vợ chồng ông C sử dụng vì phần đất trên là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L, bà Đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn N trình bày:

Ông, bà thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của các bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 464 của vợ chồng C đang canh tác là của cha chồng bà là ông Huỳnh Văn H1 cho vợ chồng bà sử dụng. Đến năm 1993, bà cho lại vợ chồng con bà là ông Huỳnh Văn C sử dụng. Vào năm 2014, vợ chồng ông C có

tranh chấp ranh đất với vợ chồng ông L, lúc đó bà có qua dàn xếp kêu con bà về chứ không thừa nhận đất tranh chấp là của gia đình ông L. Hiện tại phần đất này trước đây bà đã giao lại cho vợ chồng ông C nên tùy vợ chồng ông C quyết định, bà không có ý kiến gì.

Tại Văn bản số 65/2017/NHN0.TT.TL ngày 16-6-2017, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T, tỉnh S trình bày:

Bà Nguyễn Thị H có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L (trong đó có thửa đất số 422 đang tranh chấp) để vay tiền của Ngân hàng nhưng chưa đến hạn trả nợ, Ngân hàng không có yêu cầu độc lập và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Nếu sau này bà H không trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 10/2018/DS-ST, ngày 27-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh S đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 6 và 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

+ Không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và đòi lại đất đối với ông Nguyễn Văn L, bà Đào Thị Đ, phần đất có diện tích: 300m^2, chiều ngang 12m, dài 25m, tại thửa đất số 422 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn L, tọa lạc Ấp X, xã V, huyện T, tỉnh S.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện cho nguyên đơn và bị đơn về việc bồi thường tiền lá. Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn N liên đới phải trả cho ông Huỳnh Văn C, bà Nguyễn Thị T1 số tiền giá trị lá là: 750.000đ (bảy trăm, năm mươi ngàn đồng), trong đó: Bà H phải trả số tiền: 375.000 đồng, ông N phải trả số tiền: 375.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án, trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10-4-2018, các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là: Công nhận phần đất diện tích 300m^2 trồng lá tọa lạc tại Ấp X, xã V là thuộc quyền sử dụng của các nguyên đơn và buộc các bị đơn giao trả phần đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của các nguyên

đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 27-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N vẫn vắng mặt không rõ lý do, vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 300m^2 (chiều ngang 12m, chiều dài 25m), thuộc một phần của thửa số 422, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp X, xã V, huyện T, tỉnh S là của các nguyên đơn và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất nêu trên là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các nguyên đơn, đồng thời buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Đ trả lại phần đất nêu trên cho các nguyên đơn.

[3] Xét thấy:

[4] Tại biên bản lấy lời khai do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 20-3-2018 (bút lục số 162) ông Trần Quốc K2 trình bày: "Vào năm 2008, tôi làm Phó Ban nhân dân Ấp X, xã V, hiện tại tôi làm cán bộ nông dân ấp... Vào năm 2008, tôi có tham gia Đoàn cán bộ giải quyết tranh chấp đất, ranh đất giữa ông C với ông L, cụ thể hai bên có thỏa thuận như sau: Ranh đất giữa ông C với ông L hai bên đồng ý thỏa thuận từ bờ ranh thửa đất số 422 của ông L và thửa 464 của ông C từ ngoài ruộng chạy thẳng xuống mé sông có cặm 2 trụ đá, ở giữa có cây trụ điện, lúc giải quyết phía ông C có cất cái miễu thờ chồm qua phía đất của ông L, ông C đồng ý dời qua phía đất của ông C; phần lá ông C có trước đây, nhảy qua bên phần đất của ông L, ông C có cam kết khi nào lá chết thì sẽ trả đất lại cho ông L. Hai bên đã thỏa thuận ký biên bản thống nhất, nay biên bản đó bị thất lạc ở đâu tôi không rõ". Cũng tại Biên bản nêu trên, khi được hỏi về vấn đề Đoàn giải quyết của xã, ấp gồm có những ai, ông K trả lời: "Về phía xã thì có ông Út O, chị N1, phía ấp có tôi với ông T3, nay ông T3 đã chết".

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Quốc K2 có mặt và khẳng định lời trình bày tại biên bản lấy lời khai nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật.

[6] Tại biên bản xác minh do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 20-3-2018 (bút

lục số 163) bà Nguyễn Mỹ N1 trình bày: "Vào năm 2008, tôi làm cán bộ Tư pháp xã V, hiện nay tôi là cán bộ Văn phòng HĐND và UBND xã V... Vào năm 2008, tôi có tham gia trong Đoàn giải quyết tranh chấp ranh đất giữa ông C với ông L ở Ấp X, xã V. Nhưng do lâu quá tôi không nhớ cụ thể giải quyết như thế nào. Trong Đoàn giải quyết của xã thì có ông Nguyễn Hoàng O, là Chủ tịch Hội Nông dân của xã, ở ấp thì có ông Trần Quốc K2, Phó Ban nhân dân Ấp X tham gia. Hồ sơ và biên bản sau khi giải quyết thì giao lại cho ấp giữ". Cũng tại Biên bản nêu trên, sau khi được hỏi về vấn đề ông Trần Quốc K2 trình bày rằng sau khi giải quyết thì hai bên thỏa thuận cặm ranh đất bằng trụ đá từ trên xuống tới mé sông có đúng hay không, thì bà N1 trả lời: "Theo ông K2 trình bày có thể là đúng vì vụ việc hòa giải thành, các bên thỏa thuận nên không có mang hồ sơ về xã".

[7] Tại biên bản ghi lời khai do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 20-3-2018 (bút lục số 164) ông Nguyễn Hoàng O trình bày: "Vào năm 2008 tôi làm Chủ tịch Hội Nông dân xã V... Vào năm 2008, tôi có tham gia Đoàn giải quyết tranh chấp đất đai của xã, có xuống giải quyết vụ tranh chấp ranh đất giữa ông C với ông L, ở Ấp X, xã V nhưng do lâu quá tôi không nhớ rõ cụ thể như thế nào".

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 thừa nhận có việc xã, ấp giải quyết tranh chấp giữa hai bên, lập biên bản và cắm cọc bằng đá nêu trên, nhưng bà T1 cho rằng không phải vào năm 2008 mà là năm 2010 và việc cắm trụ đá để xác định đường đi cho gia đình ông L đi nhờ trên đất chứ không phải cắm trụ đá để làm ranh. Lời trình bày này của bà T1 là không có cơ sở để chấp nhận vì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[9] Tại biên bản hòa giải do Tổ hòa giải Ấp X lập ngày 22-9-2010 (bút lục số 09) có nội dung như sau: "... Ý kiến của ông L nhờ Tổ hòa giải giải quyết theo ranh cũ. Ý kiến của ông Huỳnh Văn C thừa nhận có mướn xáng cuốc bỏ đất qua bên đất ông Năm L. Ý kiến đồng chí L1 (Tổ trưởng Tổ hòa giải): Xác định rõ theo bờ cũ, xáng bỏ đất qua ông L, ông C phải khắc phục. Tập thể cùng chủ tọa kết luận căn cứ theo bờ cũ". Biên bản này đã được ông Huỳnh Văn C và ông Nguyễn Văn L đồng ý ký tên, nhưng sau đó đến hiện trường để xác định thì hai bên không thống nhất, nên sự việc được chuyển lên cấp trên xem xét.

[10] Tại biên bản ghi lời khai do Tổ hòa giải Ấp X lập ngày 16-4-2016 (bút lục số 13) ông Đào Công S trình bày: "... Trước năm 1990 ông L chỉ canh tác lúa. Phần đất biền lá trước đây có tranh chấp giữa bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L. Lúc này do ông Trần Thanh T4, Phó Chủ tịch UBND xã V, giải quyết. Cụ thể: Biền lá giữa bà Đ và bà D giữ nguyên, không được trồng thêm, khi nào lá chết thì trả lại đất cho ông L, phía ông L không được quyền phá do trồng trước đây".

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T1 trình bày lời khai của ông S trước Tổ hòa giải Ấp X là khách quan.

[12] Tại Văn bản số 760/UBND-VP ngày 13-10-2017 (bút lục số 121)

UBND huyện T trả lời cho Tòa án như sau: "Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L đúng theo trình tự thủ tục quy định tại thời điểm đăng ký đại trà. Cơ sở pháp lý cho việc cấp giấy tại thời điểm đăng ký đại trà căn cứ vào đơn đăng ký được UBND xã xét duyệt, căn cứ vào sổ mục kê ruộng đất, bản đồ giải thửa. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L không có kiểm tra, xác minh về nguồn gốc sử dụng đất nên không có ý kiến về việc thu hồi hay giữ vững giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L. Sau khi bản án của Tòa án nhân dân các cấp có hiệu lực pháp luật sẽ thực hiện theo quy định. Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để trích lục nhưng bị thất lạc nên không thể cung cấp".

[13] Tại Đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Văn L ngày 12-5-2017 (bút lục số 76) Ban nhân dân Ấp X, xã V xác nhận: "Theo đơn xin xác nhận của ông Nguyễn Văn L là đúng sự thật. Trước đây ấp và xã đã có đến hiện trường cặm ranh hai bên đã thống nhất".

[14] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27-3-2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D (mẹ của nguyên đơn C), cũng thừa nhận trụ đá do chính quyền địa phương cắm khi giải quyết tranh chấp ranh đất, cũng như gia đình bà Trúc có cất cái miếu lấn sang đất của ông L và đã di dời cái miếu nêu trên (Biên bản phiên tòa sơ thẩm – bút lục số 173).

[15] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 cũng trình bày như trên.

[16] Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 671103 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 21-3-1994 (bút lục số 78-79) thể hiện ranh đất giữa thửa số 422 của ông Nguyễn Văn L với thửa số 464 của ông Huỳnh Văn C chạy từ trên xuống rạch thoát nước (nay là Kênh T) là đường thẳng.

[17] Như vậy, từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã có đủ cơ sở để khẳng định được rằng: Phần đất tranh chấp diện tích 300m^2 nêu trên là một phần của thửa số 422 (có tổng diện tích 14.000m^2), tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp X, xã V, huyện T, tỉnh S, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn L, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền là UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21-3-1994. Các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1 cho rằng phần đất nêu trên là của các nguyên đơn do ông bà của nguyên đơn C để lại cho mẹ nguyên đơn C là bà Nguyễn Thị D canh tác, sau đó bà D cho tặng vợ chồng nguyên đơn C canh tác từ năm 1993 đến nay, nhưng các nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Mặt khác, gia đình các nguyên đơn đã tiến hành đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 464 (nằm bên cạnh phần đất tranh chấp nêu trên) nhưng không đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

[18] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu của các

nguyên đơn ông C và bà T1 về việc công nhận phần đất diện tích 300m^2, tọa lạc tại Ấp X, xã V, huyện T, tỉnh S là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các nguyên đơn, đồng thời buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Đ trả lại phần đất nêu trên cho các nguyên đơn, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[19] Các nguyên đơn ông C và bà T1 kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 300m^2 (chiều ngang 12m, chiều dài 25m), tọa lạc tại Ấp X, xã V, huyện T, tỉnh S là của các nguyên đơn và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất nêu trên là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các nguyên đơn, đồng thời buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Đ trả lại phần đất nêu trên cho các nguyên đơn, nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh, nên kháng cáo của các nguyên đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[20] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[21] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[22] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông C và bà T1 mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009183 (ông C) và số 0009184 (bà T1), cùng ngày 13-4-2018, ông C và bà T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 27-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh S.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm có liên quan đến kháng cáo được

tuyên lại như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1 về việc công nhận phần đất diện tích 300m^2 (chiều ngang 12m, chiều dài 25m), thuộc một phần của thửa số 422, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp X, xã V, huyện T, tỉnh S là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các nguyên đơn, đồng thời buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Đ giao trả phần đất nêu trên cho các nguyên đơn.

2/. Các phần khác trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên không ghi trong phần Quyết định này, có hiệu lực pháp luật.

3/. Về án phí phúc thẩm: Các nguyên đơn ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm ông C và bà T1 mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009183 (ông C) và số 0009184 (bà T1), cùng ngày 13-4-2018, ông C và bà T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên)

Huỳnh Đức Khải

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS h. T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.